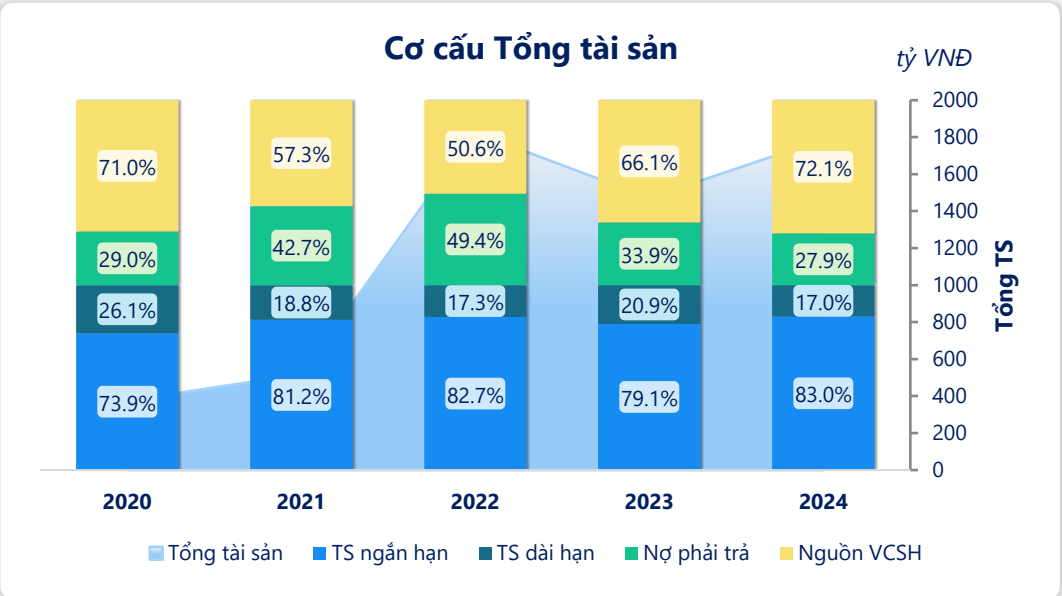
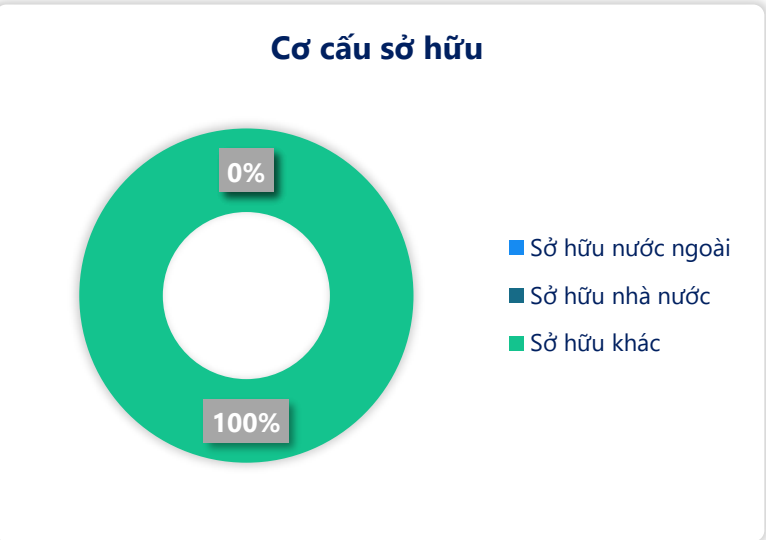


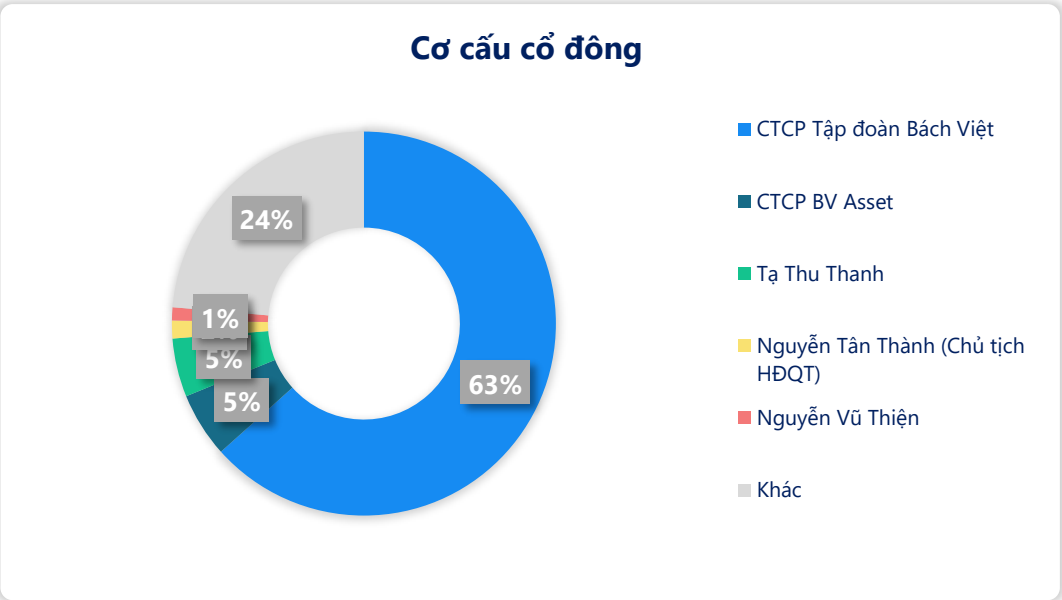
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		9,200		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		14,308		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,700		
SL cổ phiếu LH		82,788,300		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,265		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,290		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		762		
P/E		112.5		
EPS		82		
	YTD	1T	3T	6T
BVL		-6.1%	-12.4%	-10.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **BVL** năm 2024 tăng trưởng **21.5%** so với năm trước, đạt **1,788** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.1%, cao hơn nợ phải trả.

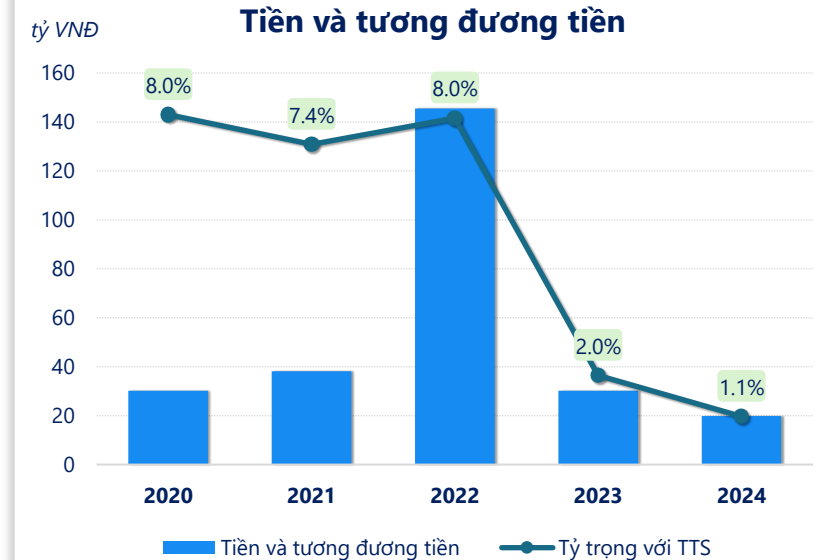
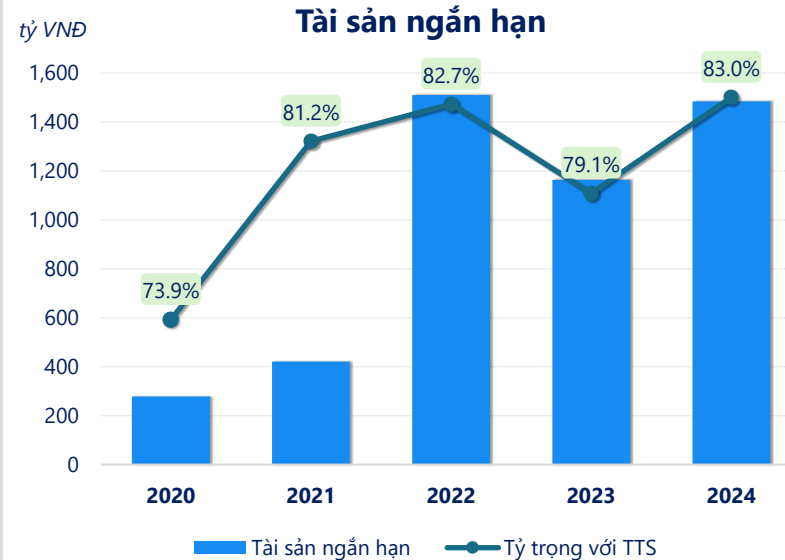
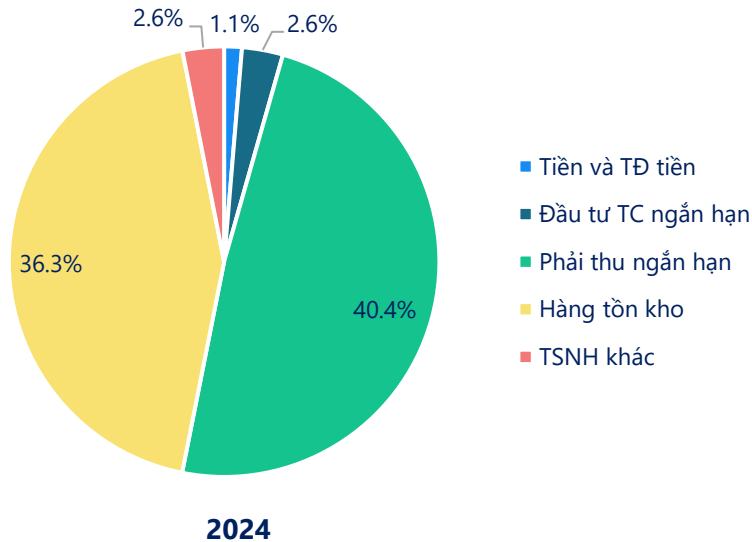
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

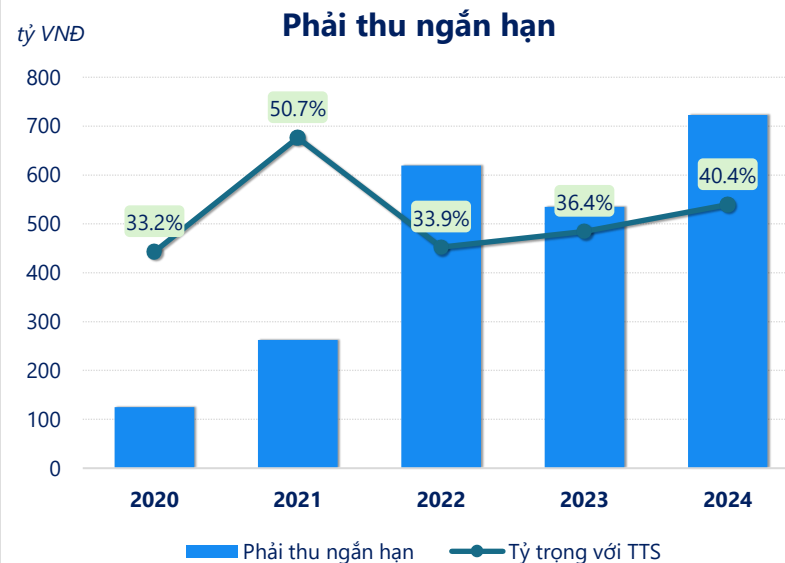
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn Bách Việt** sở hữu **63.4%**, lớn thứ 2 là CTCP BV Asset nắm giữ 5.45% và đứng thứ 3 là Tạ Thu Thanh nắm giữ 4.93%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

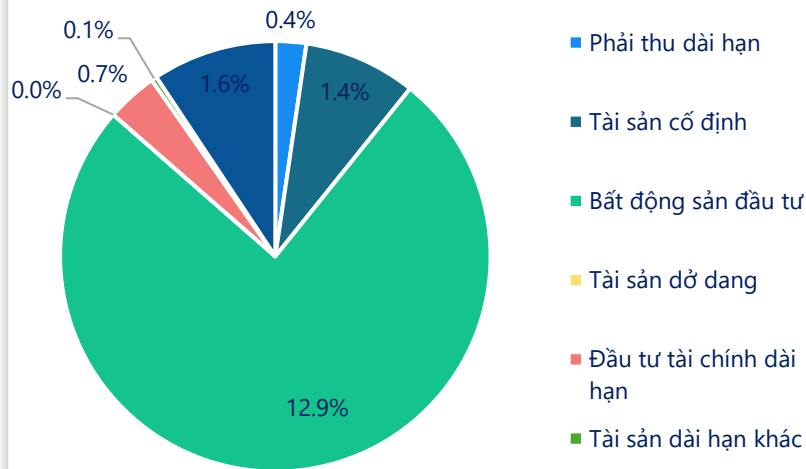


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BVL đạt **1,484** tỷ đồng, tăng trưởng **27.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **83.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 36.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



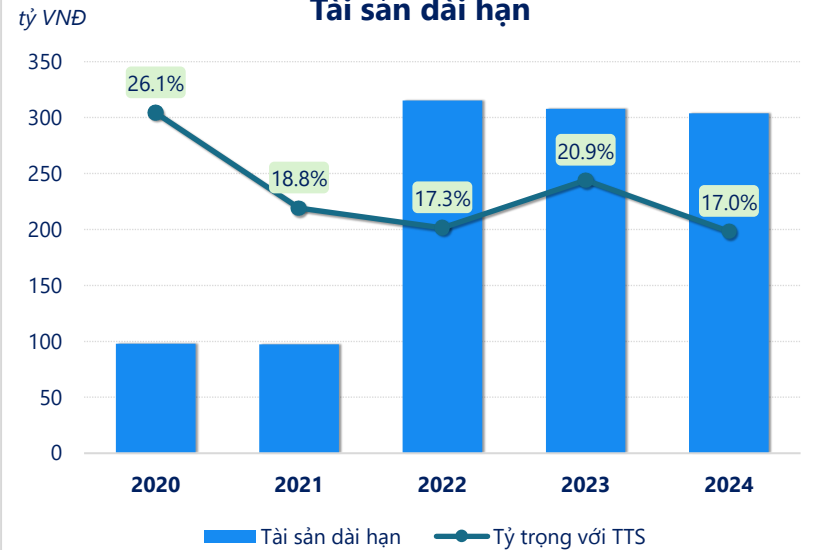
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **303.8** tỷ đồng giảm **1.26%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **17.0%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **12.9%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 1.58%.

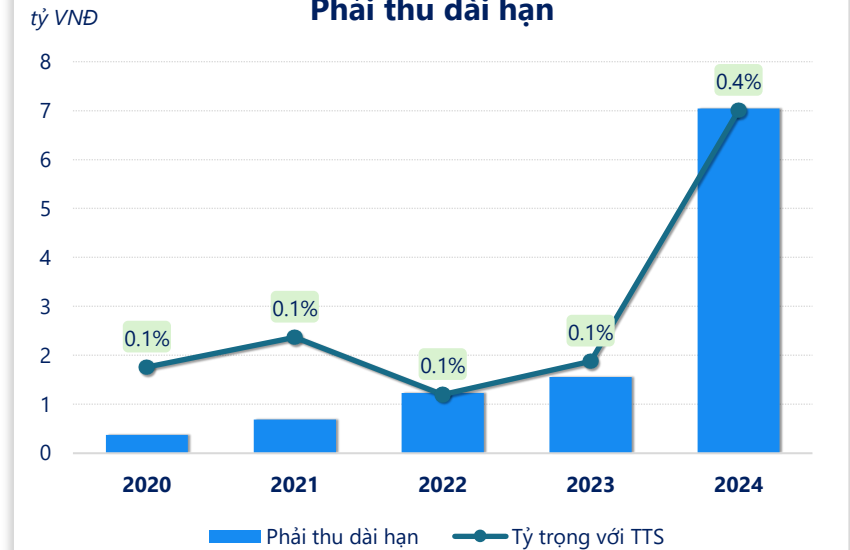
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



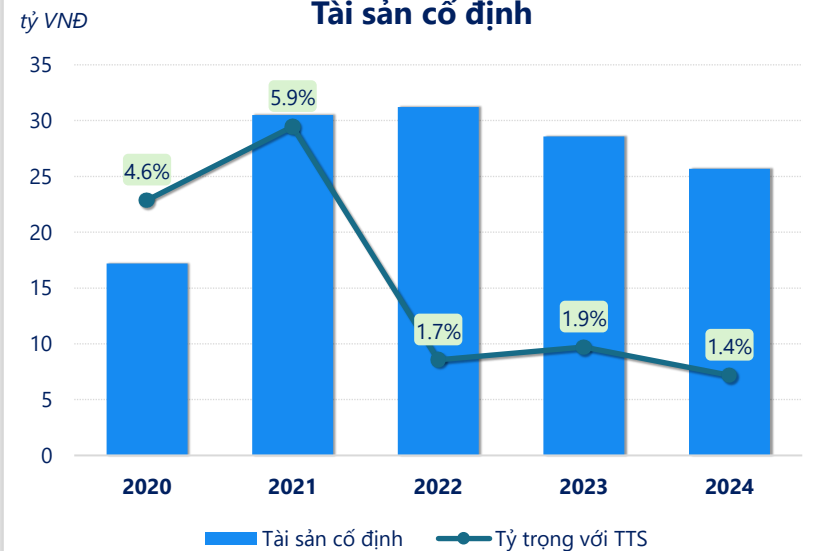
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



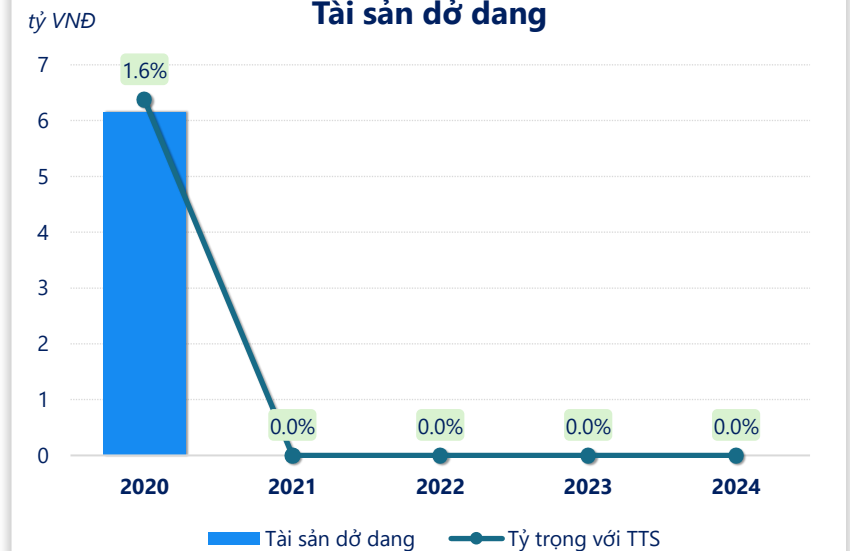
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



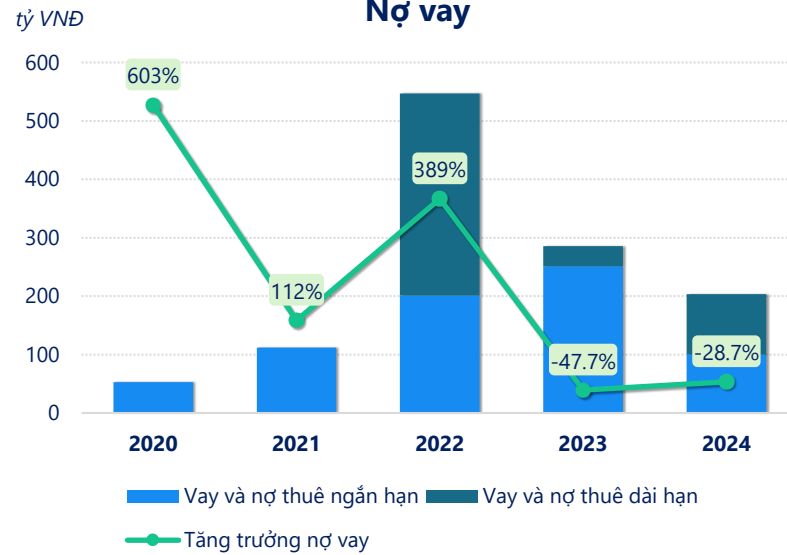
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

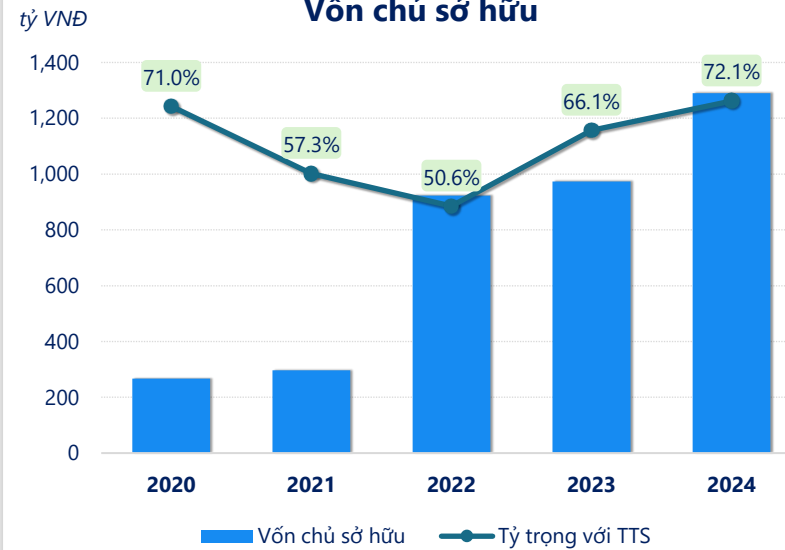


(Nguồn: fireant.vn)

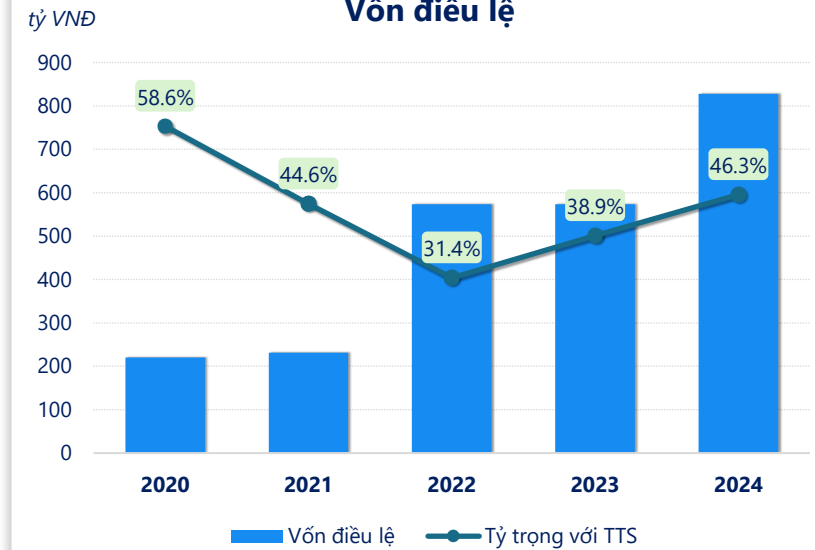
Nợ vay



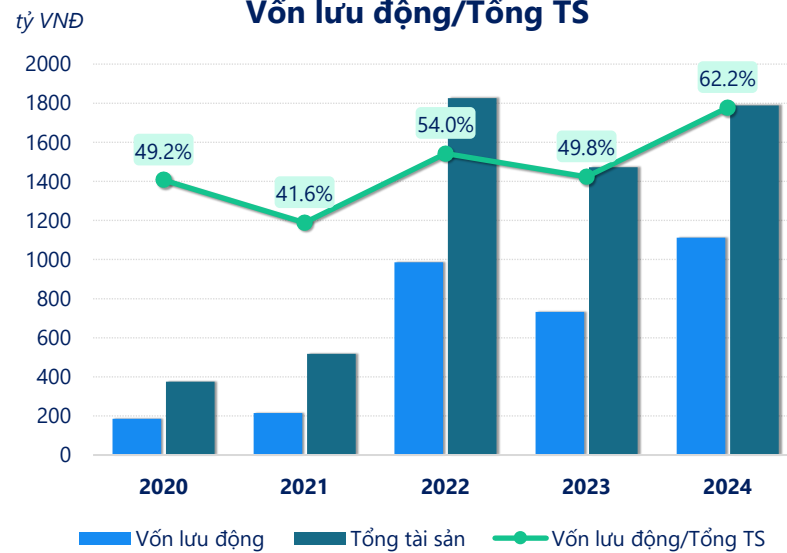
Vốn chủ sở hữu



Vốn điều lệ



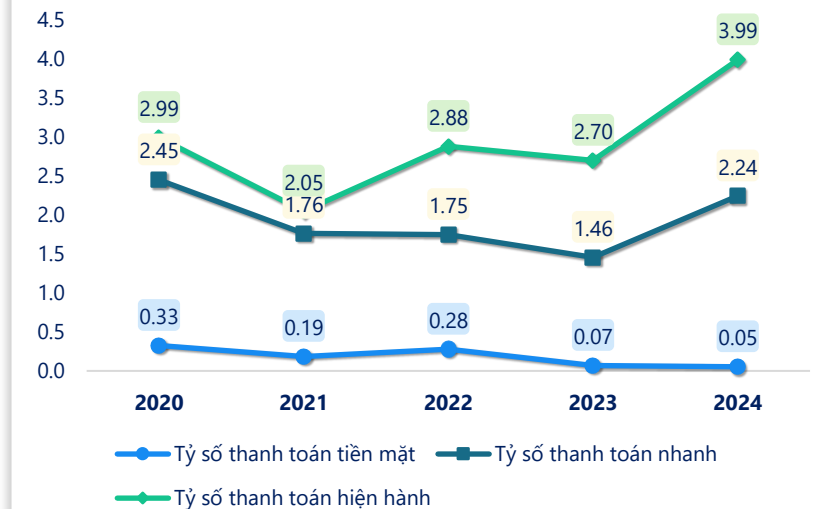
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,786	1,471	21.4%
Tài sản ngắn hạn	1,482	1,164	27.4%
Tiền và tương đương tiền	26.9	30.2	-10.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.7	26.1	75.0%
Phải thu ngắn hạn	718	535	34.1%
Hàng tồn kho	646	536	20.5%
Tài sản ngắn hạn khác	46.1	36.4	26.5%
Tài sản dài hạn	304	308	-1.2%
Phải thu dài hạn	7.30	1.56	369%
Tài sản cố định	25.7	28.6	-10.1%
Bất động sản đầu tư	229	232	-1.4%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	11.6	11.1	4.2%
Tài sản dài hạn khác	1.93	0.95	103%
Lợi thế thương mại	28.3	33.1	-14.5%
Nợ phải trả	496	499	-0.5%
Nợ ngắn hạn	332	431	-23.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	102	251	-59.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.5	25.4	138%
Nợ dài hạn	164	67.8	143%
Vay và nợ thuê dài hạn	102	34.6	195%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,290	973	32.6%
Vốn chủ sở hữu	1,290	973	32.6%
Vốn điều lệ	828	573	44.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	312	600	1,158	1,035	804
Giá vốn hàng bán	265	522	925	857	707
Lợi nhuận gộp	46.9	77.8	233	178	96.2
Doanh thu HĐTC	3.57	9.81	11.7	18.3	19.4
Chi phí TC	3.41	9.83	34.3	42.4	13.8
Chi phí lãi vay	1.02	4.41	30.9	38.1	11.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.58	0.51
Chi phí bán hàng	25.7	26.7	48.6	51.5	36.8
Chi phí QLDN	15.4	21.9	44.9	35.9	42.1
LN thuần từ HĐKD	5.90	29.3	117	66.6	23.4
Lợi nhuận khác	4.30	1.44	53.3	6.36	6.08
LN trước thuế	10.2	30.7	170	73.0	29.4
Lợi nhuận sau thuế	6.59	23.0	144	55.6	17.7
LNST của CĐ cty mẹ	3.63	20.6	123	38.0	8.31

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.5	-86.4	179	190	253
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-108	25.6	-72.8	-39.9	-359
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	45.4	68.6	1.43	-265	95.5
Tiền đầu kỳ	72.4	30.2	38.1	145	30.2
Lưu chuyển tiền thuần	-42.2	7.88	107	-115	-10.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	30.2	38.1	145	30.2	19.8